

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH INOAC Việt Nam tại Văn bản số 20260817/IVC-HSE ngày 17/08/2026, số 20260817/IVC-HSE về việc đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH INOAC Việt Nam” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH INOAC Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô 36, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Công ty TNHH INOAC Việt Nam” tại Lô 36, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH INOAC Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 36, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2500236896 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và

Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu ngày 09/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 19/09/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 192043000021 chứng nhận lần đầu ngày 09/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2018 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

1.4. Mã số thuế: 2500236896.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại linh kiện chính xác cho thiết bị văn phòng, các sản phẩm từ cao su và mút xốp, các loại sản phẩm xốp, vật liệu mút xốp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 755.314.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi lăm tỷ ba trăm mười bốn triệu đồng*).

- Diện tích đất sử dụng: 40.925 m² (*Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 933605 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22/5/2006*).

- Công suất cơ sở: sản xuất các sản phẩm

+ Các loại con lăn: 40 triệu chiếc /năm:

+ Các loại chi tiết bằng cao su và mút xốp: 11.840 tấn/năm

+ Sản phẩm xốp, vật liệu mút xốp: 19.000 tấn/năm

+ Khối lượng hỗn hợp hóa chất được pha trộn: 1.200 tấn/năm

+ Các sản phẩm từ băng dính hai mặt hoặc từ màng nhựa: 3.900.000 m²/năm.

(*Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 192043000021 Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 09/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2018*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất các sản phẩm từ băng dính hai mặt, mút xốp hoặc từ màng nhựa: Nguyên liệu đầu vào → Dán băng dính → Cắt thô → Dập định hình theo kích thước → Loại bỏ phần thừa → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

+ Sản xuất các con lăn: Trục các loại, mút xốp; ống cao su → Lắp ghép các thành phần cấu thành với nhau → Cắt bavia, mài tròn, quân PU → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

+ Sản xuất các sản phẩm từ cao su: Nhập, kiểm tra nguyên vật liệu → Luyện → tạo hình bán thành phẩm → Lưu hóa → Lưu hóa lần 2 (một số mã) → Cắt bavia/cắt ống → Lắp ráp (một số mã) → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, nhập kho → Xuất hàng

+ Sản xuất các sản phẩm mút xốp (block Mixcel): Nguyên liệu mút xốp (Foam) → Nghiền → Cân → Buồng trộn → Đổ vào khuôn → Cấp hơi nóng → Lấy sản phẩm block mixcel ra khỏi khuôn → Phơi khô → Nhập kho, xuất hàng

+ Sản xuất vật liệu mút xốp PU Foam: Nguyên liệu đầu vào (Hóa chất) → Đổ mút → Sản phẩm dạng khối dài → Cắt lát tạo thành dạng cuộn và cắt tạo thành khối ngắn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, nhập kho → Xuất hàng.

+ Sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt: Mút xốp dạng cuộn (sản xuất tại xưởng F5 của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp PU Foam) → Ép nhiệt → Quấn thành cuộn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, nhập kho → Xuất hàng.

+ Sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng: Mút xốp dạng cuộn (sản xuất tại xưởng F5 của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp PU Foam) → Cán màng → Quấn thành cuộn → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, nhập kho → Xuất hàng.

+ Sản xuất mút xốp cho đệm và gối: Mút xốp dạng khối ngấn → Cắt thành tấm → Cắt định hình → Dán keo → Cắt viền xung quanh → Đóng gói → Lưu kho → Xuất hàng.

+ Sản xuất hỗn hợp hóa chất được pha trộn: Nhập nguyên liệu (hóa chất) → Cân → Pha trộn theo công thức → Kiểm tra tính chất → Kiểm tra mật độ, thời gian phản ứng → Đóng gói, nhập kho → Xuất hàng.

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở tương đương dự án nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH INOAC Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH INOAC Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 47/GPMT-CNCCN ngày 05/11/2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Quang Minh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH INOAC Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 01: Nước thải xí tiểu từ các nhà vệ sinh;
- + Nguồn số 02: Nước thải rửa chân tay từ các chậu rửa, phễu thu sàn;
- + Nguồn số 03: Nước thải từ nhà bếp

Nước thải sản xuất:

- + Nguồn số 04: Nước thải xả đáy nồi hơi;
- + Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn mài dao (không lẫn dầu).
- + Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn làm mát cao su tại xưởng sản xuất con lăn;
- + Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn làm mát cao su tại xưởng sản xuất các sản phẩm từ cao su

- + Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO;
- + Nguồn số 09: Nước thải từ máy lọc nước cho máy Chamber;

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải số 133/HĐXLNT ngày 15/12/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Hệ thống thu gom nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

- + Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh → Đường ống PVC D110 (L=95m) → Bể tự

hoại (07 bể, tổng thể tích $56,6\text{m}^3$) → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 02: Nước thải từ các chậu rửa, phễu thu sàn → Đường ống PVC D90 ($L=110\text{m}$) → Bể tự hoại (07 bể, tổng thể tích $56,6\text{m}^3$) → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 1 (thể tích $7,3\text{m}^3$) → đường ống uPVC D150, uPVC D110, $L=96,5\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 2 (thể tích $7,3\text{m}^3$) → đường ống uPVC DN60, uPVC D110, uPVC D150 $L=282\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 3 (thể tích 11m^3) → đường ống uPVC D150, uPVC D110, $L=280\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 4 (thể tích 11m^3) → đường ống uPVC D140, uPVC D110 $L=106\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 5 (thể tích 11m^3) → đường ống uPVC D140, uPVC D110 $L=170\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 6 (thể tích 3m^3) → đường ống uPVC D125, $L=15\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Bể tự hoại số 7 (thể tích 6m^3) → đường ống uPVC D110, $L=14\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 03: Nước thải tại nhà bếp → đường ống uPVC D110, $L=4,4\text{m}$ → Bể tách mỡ (01 bể, $V=5\text{m}^3$) → Đường ống uPVC D110, $L=46,4\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 04: Nước thải xả đáy nồi hơi → Hố lắng (01 hố, $V=2,2\text{m}^3$) → Đường ống PPR DN65, uPVC D110, uPVC D150, $L=249\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 05: Nước thải từ công đoạn mài dao → thùng chứa (01 thùng, dung tích 30 lít) → Đường ống uPVC D110, $L=44\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 06: Nước thải từ công đoạn làm mát cao su tại xưởng sản xuất con lăn → hố lắng (02 hố, $V_1=0,42\text{m}^3$ và $V_2=0,7\text{m}^3$) → hệ thống đường ống PVC DN25, uPVC D110, uPVC D150, $L=382\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 07: Nước thải từ công đoạn làm mát cao su tại xưởng sản xuất sản phẩm từ cao su → hệ thống đường ống thép DN32, PVC DN32, $L=18\text{m}$ → hố lắng (01 hố, dung tích 17m^3) → hệ thống đường ống uPVC D110, $L=90\text{m}$ → bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 08: Nước thải hệ thống lọc nước RO → hệ thống đường ống thép DN25, uPVC D60, uPVC D110, uPVC D140, $L=255\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

+ Nguồn thải số 09: Nước thải từ máy lọc nước cho máy Chamber → thùng chứa (01 thùng, dung tích 30 lít) sau này dự kiến được thu gom bằng đường ống thép DN32 → Đường ống uPVC D110, uPVC D150, $L=272\text{m}$ → Bể gom (01 bể, $V=0,9\text{m}^3$).

Nước thải từ Bể gom qua đường ống uPVC DN60, $L=37\text{m}$ về Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$. để tiếp tục xử lý.

Nước thải từ bể điều hòa được bơm về bể thiếu khí của module 1 (hệ bể composite) bằng đường ống uPVC DN60, uPVC DN75, $L=8\text{m}$ và bể thiếu khí của module 2 (hệ bể bê tông) bằng đường ống uPVC DN60, uPVC Dn75, $L=3\text{m}$. Trên các tuyến ống được lắp đặt các van điều

chính nhằm phân phối và điều tiết lưu lượng nước thải giữa hai module theo nhu cầu vận hành thực tế của hệ thống.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → đường ống PVC D75-D90, L=58m → Hố ga kiểm tra ($V=0,36\text{m}^3$)

+ Nước thải từ hố ga kiểm tra → Đường ống PVC D110, L=8m → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh (qua 01 điểm, tọa độ: X(m) = 2 344 219; Y(m) = 579 470 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Bể gom (dung tích $0,9\text{m}^3$) → Bể điều hòa ($V=35,65\text{m}^3$) → Module 1 công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ và module 2 công suất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Hố ga kiểm tra ($V=0,36\text{m}^3$) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

+ Quy trình công nghệ module 1: Bể thiếu khí ($V=26,64\text{m}^3$) → Bể hiếu khí (dung tích $23,74\text{m}^3$) → Bể lắng và lọc hạt mang ($V=8\text{m}^3$) → Bể khử trùng và xả thải ($V=4\text{m}^3$) → Hố ga kiểm tra ($V=0,36\text{m}^3$)

+ Quy trình công nghệ module 2: Bể thiếu khí ($V=12,75\text{m}^3$) → Bể hiếu khí ($V=31\text{m}^3$) → Bể lắng ($V=9,45\text{m}^3$) → Bể xả thải ($V=6\text{m}^3$) → Hố ga kiểm tra ($V=0,36\text{m}^3$)

- Công suất thiết kế: $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất sử dụng: Ethanol, NaOH, viên Clo nén hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải căn cứ theo Điểm k Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026 của
Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ các máy mài con lăn được thu gom về hệ thống xử bụi trung tâm roller số 01.
- Nguồn thải số 02: Bụi phát sinh từ các máy mài con lăn được thu gom về hệ thống xử bụi trung tâm roller số 02.
- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực nạp nguyên liệu TDI vào bồn chứa của dây chuyền sản xuất PU Foam.
- Nguồn thải số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất PU Foam.
- Nguồn thải số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực quán keo, tủ sấy cao su
- Nguồn thải số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo.
- Nguồn thải số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực tủ sấy cao su và máy cắt xếp của dây chuyền TX line và Extruder.
- Nguồn thải số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền Extruder line, và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su.
- Nguồn thải số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh đầu rót của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp PU Foam.
- Nguồn thải số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực tủ hút hơi hóa chất của phòng test MBR.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhiệt của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với bụi phát sinh từ các máy mài con lăn được thu gom về hệ thống xử bụi trung tâm roller số 01 (Nguồn số 01) ra môi trường, lưu lượng xả 20.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 092; Y = 579 251;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với bụi phát sinh từ các máy mài con lăn được thu gom về hệ thống xử bụi trung tâm roller số 02 (Nguồn số 02) ra môi trường, lưu lượng xả 20.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 098; Y = 579 256.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực nạp nguyên liệu TDI vào bồn chứa của dây chuyền sản xuất PU Foam (Nguồn số 03) ra môi trường, lưu lượng xả 605 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 007; Y = 579 249.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất PU Foam (Nguồn số 04) ra môi trường, lưu lượng xả 55.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 062; Y = 579 360.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực quần keo – dây chuyền sản xuất con lăn, tủ sấy cao su (Nguồn số 05) ra môi trường, lưu lượng xả 6.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 107; Y = 579 311.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực pha keo của dây chuyền sản xuất PU Foam (Nguồn số 06) ra môi trường, lưu lượng xả 1.680 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 152; Y = 579 461.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực tủ sấy cao su và máy cắt xếp của dây chuyền TX line và Extruder (Nguồn số 07) ra môi trường, lưu lượng xả 5.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 104; Y = 579 308.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền Extruder line, và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su (Nguồn số 08) ra môi trường, lưu lượng xả 12.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 091; Y = 579 296.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh đầu rót của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp PU Foam (Nguồn số 09) ra môi trường, lưu lượng xả 4.870 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 019; Y = 579 359.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực tủ hút hơi hóa chất của phòng test MBR (Nguồn số 10) ra môi trường, lưu lượng xả 4.200 m³/giờ.

Tọa độ: X = 2 344 055; Y = 579 365.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực ép nhiệt của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt (Nguồn số 11) ra môi trường, lưu lượng xả 2.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 195; Y = 579 339.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với khí thải phát sinh từ khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng (Nguồn số 12) ra môi trường, lưu lượng xả 12.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 168; Y = 579 314.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với khí thải phát sinh từ buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối (Nguồn số 13) ra môi trường, lưu lượng xả 5.000 m³/giờ. Tọa độ: X = 2 344 047; Y = 579 330.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰’, múi chiếu 3⁰)

- Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Cơ sở tại Lô 36, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 605 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.680 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.870 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, giá trị C, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 04				
1	Lưu lượng/dòng thải	m³/h	≤ 100	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	≤ 25		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm³	≤350		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO2	mg/Nm³	≤20		
5	Axit clohydric, HCl	mg/Nm³	≤ 4		
6	Flo (F) và hợp chất F (tính theo Florua)	mg/Nm³	≤ 8		
7	Hydro sunfua, H2S	mg/Nm³	≤ 25		
8	Hơi H2SO4	mg/Nm³	≤ 450		
9	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm³	≤ 500		
10	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO2)	mg/Nm³	≤5		
11	Benzen	mg/Nm³	≤50	6 tháng/lần	
12	Toluen	mg/Nm³	≤150		

13	Xylen	mg/Nm ³	≤ 100		
II	Dòng thải số 03, 05, 06, 07, 08, 09, 10 , 11, 12, 13				
1	Lưu lượng/dòng thải	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 100		
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	≤ 25		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO2	mg/Nm ³	≤350		
5	Cacbon monoxit, CO	mg/Nm ³	≤ 450		
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
7	Benzen	mg/Nm ³	≤5	6 tháng/lần	
8	Toluen	mg/Nm ³	≤50		
9	Xylen	mg/Nm ³	≤150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn Chụp hút Ø150mm (13 chụp hút) → Ống dẫn khí Ø150, Ø300, Ø450, Ø650mm dài khoảng 216,6m → Quạt hút (01 quạt, công suất 20.000m³/giờ) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 20.000m³/h → Ống thoát khí số 1 (đường kính D450mm, h=8m) ra môi trường

- Nguồn thải số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đặt máy mài của xưởng sản xuất con lăn → Chụp hút Ø150mm (13 chụp hút) → Ống dẫn khí Ø150, Ø300, Ø450, Ø650mm dài khoảng 188m → Quạt hút (01 quạt, công suất 20.000m³/giờ) → hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 20.000m³/h → Ống thoát khí số 2 (đường kính D450mm, h=8m) ra môi trường

- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực nạp nguyên liệu TDI vào bồn chứa dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp → Chụp hút D150mm (02 chụp) → hệ thống xử lý khí thải công suất 605m³/h → Ống dẫn khí 250x350mm dài khoảng 8m → Quạt hút (01 quạt, công suất 605m³/h) → Ống thoát khí số 3 (kích thước 400x400mm, h=9m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp → Chụp hút D150mm (04 chụp) Ø570mm (07 chụp hút) → Ống dẫn khí 800x400mm, 800x500mm, 800x800mm, 1000x800mm, 1000x1000mm, Ø1000mm dài khoảng 51,8m → Hệ thống xử lý khí thải công suất 55.000m³/h → Quạt hút (01 quạt, công suất 55.000m³/giờ) → Ống thoát khí số 4 (đường kính D1400mm, h=12m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 5: Khí thải phát sinh từ khu vực quán keo, tủ sấy cao su – dây chuyền sản xuất con lăn → ống dẫn khí D150 (4 ống), ống dẫn khí 400x400mm (1 ống) → Ống dẫn khí D400 dài khoảng 9m → Ống dẫn khí D500 dài khoảng 10m → Buồng lọc kích thước 1600x870x1700mm → Quạt hút (01 quạt, công suất 6.000m³/giờ) → Ống thoát khí số 5 (đường

kính D500mm, h = 7m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 6: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo → Quạt hút (01 quạt, công suất $1.680\text{m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $1.680\text{m}^3/\text{h}$ → Ống thoát khí số 6 (đường kính 400x400mm, h = 5m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 7: Khí thải phát sinh từ tủ sấy cao su và máy cắt của dây chuyền TX line và Extruder → Ống dẫn khí 400x400mm, 450x450mm dài khoảng 24m → Quạt hút (01 quạt, công suất $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $5.000\text{m}^3/\text{h}$ → Ống thoát khí số 7 (đường kính 500mm, h = 6,6m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 8: Khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền Extruder line và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su → Ống dẫn khí 500x300mm, 400x400mm, 350x350mm, 450x450mm dài khoảng 45m → Quạt hút (01 quạt, công suất $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống xử lý khí thải công suất $12.000\text{m}^3/\text{h}$ → Ống thoát khí số 8 (đường kính D500mm, h = 6,6m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 9: Khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh đầu rót của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp → Chụp hút 450x450mm → Ống dẫn khí 250x250mm dài khoảng 1,1m → Hệ thống xử lý khí thải công suất $4.870\text{m}^3/\text{h}$ → Quạt hút (01 quạt, công suất $4.870\text{m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí số 9 (kích thước 500x500mm, h = 6,5m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 10: 02 dòng Khí thải phát sinh từ 2 tủ hút hơi chất tại phòng test MBR → 02 Hệ thống xử lý khí thải công suất $2.100\text{m}^3/\text{h}$ / 1 hệ thống → Quạt hút (01 quạt, công suất $2.100\text{m}^3/\text{giờ}$)/ 1 quạt hút → Ống thoát khí số 10 (đường kính D200 và D315, h = 10,9m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhiệt của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt → Ống dẫn khí D250, dài khoảng 24m → Buồng hấp phụ than hoạt tính kích thước 1100x900x1000mm → Quạt hút (01 quạt, công suất $2.000\text{m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí số 11 (đường kính D300mm, h = 6m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng → Ống dẫn khí D400mm → Cyclone hấp phụ hơi sơ cấp kích thước D1000x4900mm → Lọc bụi túi vải kích thước tổng thể 2864x2159x7920mm → Buồng hấp phụ than hoạt tính kích thước 2225x1730x2150mm → Quạt hút (01 quạt, công suất $12.000\text{m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí số 12 (đường kính D400mm, h=9m) ra môi trường.

- Nguồn thải số 13: Khí thải phát sinh từ buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối → Chụp hút (04 chụp) → Ống dẫn khí D200, D300, D500 → Hộp lọc than hoạt tính kích thước DxDxH = 915x650x400mm → Quạt hút (01 quạt, công suất $5.000\text{m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí số 13 (đường kính D500mm, h = 8m) ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn số 01

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút (01 quạt, công suất $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống lọc bụi túi vải (khoang chứa túi lọc bụi kích thước 2644x1920x300mm, chứa 90 túi lọc polyeste kích thước D135x2500mm, diện tích lọc 95m^2) → Ống thoát khí (đường kính 450mm, h=8m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 20.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải polyeste.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn số 02

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút (01 quạt, công suất 20.000m³/giờ → Hệ thống lọc bụi túi vải (khoang chứa túi lọc bụi kích thước 2644x1920x300mm, chứa 90 túi lọc polyeste kích thước D135x2500mm, diện tích lọc 95m²) → Ống thoát khí (đường kính 450mm, h=8m) ra môi trường

+ Công suất của quạt hút: 20.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải polyeste.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nạp nguyên liệu TDI vào bồn chứa dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp số 03

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực nạp nguyên liệu TDI vào bồn chứa dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp → Chụp hút (02 chụp, chứa tấm lọc than hoạt tính đường kính đường kính D150, dày 40mm) → Ống dẫn khí → Quạt hút (01 quạt, công suất 605m³/h) → Ống thoát khí (kích thước 400x400mm, h=9m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 605m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp số 04

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp → Chụp hút → Ống dẫn khí → Tấm lọc than hoạt tính (đặt trên đường ống dẫn khí, đường kính D1000, dày 60mm) → Quạt hút (01 quạt, công suất 55.000m³/giờ) → Ống thoát khí (đường kính 1400mm, h =12m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 55.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực quần keo, tủ sấy cao su – dây chuyền sản xuất con lăn số 05:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực quần keo, tủ sấy cao su – dây chuyền sản xuất con lăn → ống dẫn khí D150, D400, ống vuông 400x400 → Ống dẫn khí D500 → Buồng lọc than hoạt tính kích thước 1600x870x1700mm → Quạt hút (01 quạt, công suất 6.000m³/giờ) → Ống thoát khí số 5 (đường kính D500mm, h =7m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 6.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực pha keo số 06:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực pha keo → Quạt hút (01 quạt, công suất 1.680m³/giờ) → Hộp hút gió 295x340mm (chứa tấm lọc than hoạt tính kích thước 295x340mm, dày 40mm) → Ống thoát khí số 6 (đường kính 400x400mm, h =5m) ra môi trường.

- + Công suất của quạt hút: $1.680\text{m}^3/\text{giờ}$.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ tủ sấy cao su và máy cắt của dây chuyền TX line và Extruder số 07:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ tủ sấy cao su và máy cắt của dây chuyền TX line và Extruder $\rightarrow$ Ống dẫn khí $\rightarrow$ Quạt hút (01 quạt, công suất $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$) $\rightarrow$ Hộp lọc than hoạt tính (kích thước hộp $1250 \times 1250 \times 500\text{mm}$, chứa 2 tấm lọc than hoạt tính kích thước $592 \times 592\text{mm}$, dày 46mm) $\rightarrow$ Ống thoát khí số 7 (đường kính $D500\text{mm}$, $h = 6,6\text{m}$) ra môi trường.

- + Công suất của quạt hút: $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực dây chuyền Extruder line và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su số 08:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực dây chuyền Extruder line và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su $\rightarrow$ Ống dẫn khí $\rightarrow$ Quạt hút (01 quạt, công suất $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$) $\rightarrow$ Hộp lọc than hoạt tính (kích thước hộp $1250 \times 1250 \times 500\text{mm}$, chứa 2 tấm lọc than hoạt tính kích thước $592 \times 592\text{mm}$, dày 46mm) $\rightarrow$ Ống thoát khí số 8 (đường kính $D500\text{mm}$, $h = 6,6\text{m}$) ra môi trường.

- + Công suất của quạt hút: $12.000\text{m}^3/\text{giờ}$.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực vệ sinh đầu rót của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp số 09:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh đầu rót của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Ống dẫn khí $\rightarrow$ Tấm lọc than hoạt tính (đặt bên trong đường ống dẫn khí, kích thước $250 \times 250\text{mm}$, dày 40mm) $\rightarrow$ Quạt hút (01 quạt, công suất $4.870\text{m}^3/\text{giờ}$) $\rightarrow$ Ống thoát khí số 9 (kích thước $500 \times 500\text{mm}$, $h = 6,5\text{m}$) ra môi trường.

- + Công suất của quạt hút: $4.870\text{m}^3/\text{giờ}$.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ tủ hút hơi chất tại phòng test MBR số 10:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: 02 dòng Khí thải phát sinh từ tủ hút hơi chất tại phòng test MBR $\rightarrow$ 02 Hệ thống xử lý khí thải công suất $2.100\text{m}^3/\text{h}$ / 1 hệ thống $\rightarrow$ 2 Tấm lọc than hoạt tính kích thước 320×320 dày 45mm và 320×320 dày 80mm $\rightarrow$ Quạt hút (02 quạt, công suất $2.100\text{m}^3/\text{giờ}$ / 1 quạt hút) $\rightarrow$ 02 Ống thoát khí đường kính $D200$ $\rightarrow$ Ống thoát khí số 10 (ống đường kính $D315$, $h = 10,9\text{m}$) ra môi trường.

- + Công suất của quạt hút: $2.100\text{m}^3/\text{giờ}/1$ hệ thống
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực ép nhiệt của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt số 11:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhiệt của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt $\rightarrow$ Ống dẫn khí $D250$, dài khoảng 24m $\rightarrow$ Buồng hấp phụ

than hoạt tính kích thước 1100x900x1000mm → Quạt hút (01 quạt, công suất 2.000m³/h) → Ống thoát khí số 11 (đường kính D300, h = 6m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 2.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng số 12:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng → Ống dẫn khí D400mm → Cyclone hấp phụ hơi sơ cấp kích thước D1000x4900mm → Lọc bụi túi vải kích thước tổng thể 2819x1940x8521mm → Buồng hấp phụ than hoạt tính kích thước 2225x1730x2150mm → Quạt hút (01 quạt, công suất 12.000m³/h) → Ống thoát khí số 12 (đường kính D400, h=9m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 12.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối số 13:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối → Chụp hút → Ống dẫn khí D200, D300, D500 → Hộp lọc than hoạt tính kích thước D_xR_xH = 915x650x400mm → Quạt hút (01 quạt, công suất 5.000m³/h) → Ống thoát khí số 13 (đường kính D500, h = 8m) ra môi trường.

+ Công suất của quạt hút: 5.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 08 hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý bụi từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn trung tâm roller số 01 công suất 20.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi từ các máy mài của xưởng sản xuất con lăn trung tâm roller số 02 công suất 20.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực dây chuyền sản xuất PU Foam công suất 55.000 m³/h
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực quán keo, tủ sấy cao su – dây chuyền sản xuất con lăn công suất 6.000 m³/h
- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực tủ sấy cao su và máy cắt xếp của dây chuyền TX line và Extruder công suất 5.000 m³/h
- Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền Extruder line và bình lưu hóa cao su của dây chuyền TX line, tủ sấy cao su công suất 12.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cán màng của dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng công suất 12.000 m³/h
- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực buồng phun keo của dây chuyền sản xuất mút xốp cho đệm và gối công suất 5.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3,4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp

Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất các sản phẩm từ băng dính hai mặt, mút xốp hoặc từ màng nhựa, dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có ép nhiệt, dây chuyền sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng. (Xưởng F1)
- Nguồn số 02: Hoạt động của thiết bị tại khu vực xử lý khí thải của khu vực sản xuất vật liệu mút xốp có cán màng, ép nhiệt (Xưởng F1);
- Nguồn số 03: Hoạt động của nồi hơi
- Nguồn số 04: Hoạt động của thiết bị tại khu vực hệ thống xử lý bụi trung tâm Roller (Xưởng F2)
- Nguồn số 05: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất con lăn. (Xưởng F2)
- Nguồn số 06: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực xử lý khí thải bằng lọc than hoạt tính của xưởng sản xuất con lăn. (Xưởng F2)
- Nguồn số 07: Hoạt động của máy phát điện
- Nguồn số 08: Hoạt động của máy nén khí
- Nguồn số 09: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất các sản phẩm cao su. (Xưởng F3)
- Nguồn số 10: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất các sản phẩm mút xốp. (Xưởng F4)
- Nguồn số 11: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực xử lý khí thải dây chuyền sản xuất các sản phẩm vật liệu mút xốp PU Foam. (Xưởng F5)
- Nguồn số 12: Hoạt động của máy móc, thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 344 169; Y = 579 343.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 344 167; Y = 579 309.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 344 142; Y = 579 312.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2 344 095; Y = 579 250.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2 344 206; Y = 579 375.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2 344 101; Y = 579 316.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2 344 171; Y = 579 410.

- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2 344 165; Y = 579 416.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 2 344 110; Y = 579 365.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 2 344 114; Y = 579 343.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 2 344 035; Y = 579 352.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 2 344 185; Y = 579 499.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰00, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E (Khu vực xưởng sản xuất)

3.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D (Khu vực xưởng sản xuất)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông

số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06 (NH)	229
2	Dầu thủy lực gốc khoáng không Clo	17 01 05 (NH)	1.260
3	Dầu máy nén khí, truyền nhiệt không Clo	17 03 03 (NH)	613
4	Pin, ắc quy thải	19 06 01 (NH)	5
5	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	19 05 01 (NH)	20
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04 (NH)	2.000
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13 (NH)	300
Tổng			4.427

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02 (KS)	15.876
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02 (KS)	122.915
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03 (KS)	867
4	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04 (KS)	388
5	Bao bì mềm thải	18 01 01 (KS)	404
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau	18 02 01 (KS)	1.324
7	Chất thải kết dính	08 03 01 (KS)	20

8	Que hàn thải	07 04 01 (KS)	10
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05 (KS)	170.000
Tổng			311.804

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu và vụn mút xốp (Polyurethane)	973.549
2	Phế liệu và vụn cao su	335.297
3	Phế liệu thép (tờ trực dính cao su, mút xốp)	1.760
4	Phế liệu nhôm (tờ trực, dính cao su, mút xốp)	196
5	Phế liệu nhựa (nhựa PVC, PP, PET, PP,...)	13.567
6	Phế liệu thùng phuy (không còn hóa chất) (bằng sắt, thép)	127.238
7	Phế liệu carton, giấy, bìa	119.350
8	Phế liệu gỗ (Pallet, thùng gỗ, mẫu gỗ...)	40.482
9	Phế liệu sắt vụn (Pallet, lưỡi dao, đai sắt...)	21.971
Tổng		1633.410

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	131.195
2	Bùn bể tự hoại	290.000
3	Bùn bể tách mỡ	60.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Riêng đối với mã 12 06 05 (Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung), Chủ cơ sở sẽ thực hiện phân định để thu gom phân loại theo đúng quy định tại khoản 2 điều 24 Thông tư

02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/1022.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 120-1000 lít/thùng, dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất, có vị trí đặt cạnh xưởng F3.

- Diện tích kho: 22,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao quanh, nền, bê tông chống thấm, có rãnh và hố gom, có cửa, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, mã chất thải theo quy định, có khu vực đựng dụng cụ chống tràn đổ hóa chất, các biện pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 tuần/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích từ 10-25 lít và 60-240 lít/thùng, dán nhãn chất thải theo quy định.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể xử lý, định kỳ 3 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: Bố trí 08 kho chứa, cụ thể:

+ Kho chứa số 1: Diện tích 43m² đặt cạnh xưởng F1.

+ Kho chứa số 2: Diện tích 14m² đặt cạnh xưởng F2.

+ Kho chứa số 3: Diện tích 20m² đặt cạnh xưởng F2.

+ Kho chứa số 4: Diện tích 20m² đặt cạnh xưởng F2.

+ Kho chứa số 5: Diện tích 22,5m² đặt cạnh xưởng F3.

+ Kho chứa số 6: Diện tích 26,2m² đặt cạnh xưởng F3.

+ Kho chứa số 7: Diện tích 28m² đặt cạnh xưởng F5.

+ Kho chứa số 8: Diện tích 68m² đặt cạnh xưởng F4.

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa:

+ Kho chứa số 1: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa và biển báo.

+ Kho chứa số 2: Dạng container.

- + Kho chứa số 3: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa và biển báo
- + Kho chứa số 4: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa và biển báo
- + Kho chứa số 5: Kết cấu mái che, sàn đổ bê tông, có biển báo.
- + Kho chứa số 6: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa và biển báo.
- + Kho chứa số 7: Dạng container
- + Kho chứa số 8: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm và biển báo.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Ngoài ra: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa trực tiếp trong bể chứa bùn dung tích 9m³ của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ 3 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Khu vực nhà ăn, văn phòng: Bố trí các thùng chứa dung tích từ 15-20 lít
- Khu vực bếp nấu ăn: Bố trí các thùng chứa dung tích 240 lít
- Khu vực khuôn viên sân đường nhà máy: Bố trí các thùng chứa dung tích 100-240 lít.
- Đối với bùn thải từ bể tự hoại được lưu chứa trực tiếp trong bể tự hoại, định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định
- Đối với bùn thải từ bể tách mỡ được lưu chứa trực tiếp trong bể tách mỡ, định kỳ 2 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ vị trí cạnh xưởng F3.
- Diện tích: 22,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí bên cạnh khu nhà xưởng sản xuất, tường bao quanh bằng tôn, có mái che, nền đổ bê tông, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh theo quy định của pháp luật.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của Chủ cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.